



nǚ zhuāng

女装

noun · women's clothing

Example Sentences

Zhè jiā diàn mài nǚ zhuāng

这家店卖女装。

This store sells women's clothing.

Tā xǐ huān zài wǎng shàng gòu mǎi xīn kuǎn nǚ zhuāng

她喜欢在网上购买新款女装。

She likes to buy new styles of women's clothing online.

Trace each character, then write the word on your own.

女	女	女	女	女	女															
装	装	装	装	装	装	装	装	装	装	装	装									
装	装	装	装																	